

Bản án số: 23/2017/DS - PT  
Ngày 11 tháng 9 năm 2017  
V/v: “*Kiện đòi tài sản là QSDĐ  
và yêu cầu hủy quyết định cấp GCNQSDĐ*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Hồ Loan

*Các Thẩm phán:*

Ông Hồ Thanh Sơn

Ông Nguyễn Xuân Thủy

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lương Hữu San - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:*** Ông Cù Quang Hợp - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08,11 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 14/2017/TLPT – DS, ngày 17 tháng 7 năm 2017 về “*Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS - ST, ngày 05 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2017/QĐ - PT ngày 22 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Ng đơn: Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số nhà 37B, tổ 04, phường MD, quận G, thành phố H. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ng đơn: Bà Nguyễn Thị Hằng N và bà Trần Thị N1 - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Hằng N, Đoàn luật sư thành phố H.

Địa chỉ: Số 433 KM - BĐ - H. Có mặt

2. Bị đơn: Bà Đặng Như H1, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số nhà 76, tổ 25, phường TQ, thành phố T, tỉnh T. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Đình Tr và ông Chu Xuân Q - Luật sư thuộc Công ty luật hợp danh Hùng Vương PT, Đoàn luật sư tỉnh PT.

Địa chỉ: Số nhà 164 đường ML, phường TC, thành phố V, tỉnh PT. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Bùi Văn Q1, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số nhà 76, tổ 25, phường TQ, thành phố T, tỉnh T. Có mặt

3.2. UBND thành phố T, tỉnh T.

Địa chỉ: Thôn Trung Việt 2, xã AT, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Hoàng L; chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân Nh; chức vụ: Trưởng phòng Tài Ng và Môi trường thành phố T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Công ty cổ phần bán lẻ kỹ thuật số FPT.

Trụ sở chính: 231 - 263 Kh, phường 5, quận 4, thành phố HC.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị H; chức vụ: Phó trưởng phòng Hành chính Miền Bắc. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ng đơn bà Nguyễn Thị Kim O

## NỘI DUNG VỤ ÁN

**Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Ng đơn bà Nguyễn Thị Kim O trình bày:**

Bà là con gái của cụ Đỗ Thị Q2 và cụ Nguyễn Văn Đ1. Năm 1994 cụ Đ1 mất không để lại di chúc, năm 1999 cụ Q2 mất có để lại di chúc lập ngày 05/9/1997 tại phòng công chứng nhà nước số 1 tỉnh Tuyên Quang và Di chúc sửa đổi và bổ sung một phần lập ngày 15/12/1997 do bà Nguyễn Thị Nhung viết hộ. Bà Nhung là giáo viên dạy cùng trường cấp III Yên S với bà và thường xuyên đến chơi và giúp đỡ gia đình bà. Tại thời điểm bà Nhung viết hộ di chúc bổ sung có bà Trần Thị Phương Th, ông Hà Hữu H1 hàng xóm là tổ phó dân phố và ông Hà Xuân Ng, nguyên là phó chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp Tiến Thành nội thị chứng kiến việc mẹ bà bổ sung di chúc lập ngày 05/9/1997. Trong văn bản di chúc bổ sung cụ Đỗ Thị Q2 xác định diện tích đất trong di chúc là của cụ có trước khi lấy cụ Đ1 nên không liên quan gì đến cụ Đ1. Di chúc của cụ Q2 để lại cho bà toàn bộ tài sản trong đó có diện tích đất 03 sào ở tổ 39 phường TQ (nay là tổ 25 phường TQ, thành phố T), diện tích đất hiện đang có tranh chấp với các hộ xung quanh bà Đặng Như H1, bà Đặng Như H3, ông Nguyễn Tiến H1, ông Nguyễn Tiến S. Khi nào thắng kiện thì cho toàn bộ bà. Khi cụ Q2 còn sống đã ủy quyền cho bà khiếu kiện đòi lại phần đất tranh chấp, sau khi cụ Q2 mất theo di chúc bà làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Đặng Như H1 và ông Bùi Văn Q1 phải trả lại cho bà diện tích đất 39,2m<sup>2</sup> tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 16 đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 118916 ngày 12/6/2007 và đề nghị huỷ quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Như H1 và ông Bùi Văn Q1 vì nguồn gốc đất là của cụ Q2 mẹ bà tự tay khai phá. Giấy chứng nhận này cấp trên giấy tờ mua bán giả, giấy tờ mua bán của bà Thu bán cho bà H4 không có bản gốc đều là bản phô tô, hơn nữa tại thời điểm mua bán đất không có ai tên là Lý Thị Thu, UBND thành phố T cấp đất cho bà H1 trên hồ sơ của người ảo.

Các căn cứ bà chứng minh cho yêu cầu khởi kiện về nguồn gốc đất tranh chấp với bà Đặng Như H1 và ông Bùi Văn Q1 là của cụ Q2 gồm:

Thứ nhất: Phần diện tích đất 39,2m<sup>2</sup> tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 16 mang tên chủ sử dụng đất là bà Đặng Như H1 và ông Bùi Văn Q1 này có nguồn gốc đất do của mẹ đẻ bà cụ bà Đỗ Thị Q2 (sinh năm 1912 và đã chết năm 1999) khai phá từ trước năm 1940 và đã được Nhà nước cấp hồ sơ nhà đất do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp với diện tích 03 sào có ranh giới vị trí cụ thể. Phần đất này khi còn sống cụ Q2 đã có nhiều đơn gửi các cơ quan trong nhiều năm yêu cầu bà Đặng Như H1 trả lại vì đã lấn chiếm đất của mẹ bà nhưng không được giải quyết. Hồ sơ gốc về diện tích 03 sào

đất tại tổ 39 phường TQ, thị xã T nay là tổ 25 phường TQ, thành phố T năm 1986 khi xảy ra tranh chấp giữa gia đình bà với gia đình ông Nguyễn Tiên S và ông Nguyễn Tiên H1, việc tranh chấp được UBND phường TQ và UBND Thị xã T giải quyết nhưng không thành, gia đình bà tiếp tục khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh T giải quyết. Quá trình giải quyết UBND tỉnh yêu cầu gia đình bà giao nộp giấy tờ nhà đất vì vậy bà và cụ Q2 có lên Ủy ban nhân dân tỉnh T để nộp toàn bộ hồ sơ nhà đất gốc vào tháng 5/1991. Tài liệu cụ Q1 giao nộp bao gồm 18 tài liệu trong đó có hồ sơ gốc mang tên mẹ bà cụ Đỗ Thị Q2, cụ Q2 có trực tiếp điền chỉ vào văn bản giao nhận tài liệu với người nhận tài liệu là ông Nguyễn Chín – Cán bộ Văn phòng UBND tỉnh.

Thứ 2: Có 03 lần nhà nước thu hồi đất và cấp đất trả cho bà cụ thể: Lần 1: Năm 1986 gia đình bà bị Nhà nước thu hồi 90m<sup>2</sup> đất để cấp cho nhà ông Việt Thắng (hiện nay nhà Dũng Tú ở) và cấp trả cho mẹ bà 150m<sup>2</sup> tại hồ sơ nhà đất 193 do UBND thị xã T cấp ngày 20/5/1987. Lần 2: Năm 1991 Nhà nước có đào mương thoát nước thải có lấy của gia đình nhà bà một diện tích đất và hoa màu được thể hiện tại Biên bản thống kê đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc, hoa màu ngày 9/11/1991. Số tiền được đền bù khoảng hơn 1 triệu đồng. Lần 3: Năm 2014, Nhà nước cấp cho bà một thửa đất có diện tích 157m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 293, tờ bản đồ 16, địa chỉ Tổ 25, phường TQ, thành phố T, tỉnh T, được UBND Thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/11/2014.

Các tài liệu khác chứng minh đất của cụ Q2 là: Kết luận số 71 năm 1991 của Đoàn thanh tra liên ngành tỉnh T công nhận đất của bà Q2 tự tay khai phá ngoài thổ cư là đúng sự thật. Giấy của cụ Q2 viết ngày 02/01/1989 được ông Bùi Văn T2 cán bộ về hưu, xác nhận ngày 09/4/1989 “ *Tôi nhớ khi nhà nước chưa làm đường, bà Đỗ Thị Q2 có mảnh đất làm rau nằm sát đường dân sinh thường hàng ngày gia đình bà Q2 vẫn ra trồng rau sinh sống. Vậy tôi xác nhận trên là đúng sự thật*”. Đồng thời được ông Nguyễn Văn S2 xác nhận ngày 09/4/1989.

- Bản định vị quán hàng của ông Nguyễn Tiên S xin đất của cụ Q2 sâu 4,56m, dài theo đường 7m có sơ đồ lập ngày 15/3/1986 có chữ ký của ông S, ông H1. Tại bản định vị này thể hiện giới hạn ranh giới phía sau thửa đất ông H1, ông S tính đến dọt gianh cuối) kể từ tim đường Quang Trung là 12,65m (bà O có nộp bản phô tô kèm theo )

- Giấy xin đất của bà Nguyễn Thị C1 (mẹ đẻ của ông H1, ông S) ngày 14/3/1987 gửi gia đình bà Đ1. Trong đó xác định diện tích đất phía sau nhà ông S, ông H1 là của gia đình bà Đ1 đang sử dụng. Trong giấy này bà C1 đề nghị ông bà Đ1 giải quyết giúp cho con chúng tôi được lùi lại phía sau tính từ bờ ao cũ của ông bà Đ1 là 2,5m (bà O có nộp bản phô tô kèm theo) có giám định của Công an công nhận bút tích và vân tay của gia đình H1 S xin đất bà Q1.

- Giấy xin đất ngày 15/3/1987 của ông S và ông H1 gửi ông bà Đ1 (trong đó ranh giới đất ông H1, ông S được tính từ tim đường Quang Trung đến hết đất phía sau là 12,65m, xin thêm chiều sâu là 4,56m, chiều rộng bám mặt đường là 7m để có điều kiện làm nhà. (bà O có nộp bản phô tô kèm theo )

- Kết luận của Đoàn thanh tra của thị xã mà trưởng đoàn là ông Nguyễn Thái S ký trả lời kết luận của cụ Q1 đang canh tác trồng cây là đúng sự thật.

- Kết luận của thanh tra tỉnh T mà trưởng đoàn là ông Ma ..... Tình kết luận đất của cụ Q1 đang canh tác trồng cây là đúng sự thật. Bà không biết tên đệm của ông Tinh. Về thời gian giải quyết của đoàn thanh tra này vào năm 1991 ngày tháng cụ thể bà không nhớ. Bà được mời lên thanh tra tỉnh để thông báo kết quả.

- Năm 1991 bà và bà Nguyễn Thị C được thanh tra tỉnh mời lên làm việc tại tầng 2 của Thanh tra tỉnh về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà với ông Nguyễn Tiến S và bà Đặng Như H1 nhưng khi làm việc thì lại không giải quyết nội dung tranh chấp với bà Đặng Như H1 mà chỉ giải quyết tranh chấp đối với nhà ông Nguyễn Tiến S, trong buổi làm việc bà C có khai “ Tôi chỉ có 125m<sup>2</sup> đất nhà nước đã quy hoạch làm đường Phố Mới tôi đã được nhận đền bù 38.000đ tôi không có đất để bán cho cô H4, nếu có đất thì các con tôi làm nhà ở vì hiện tại 4 đứa con tôi vẫn ở chung một nhà với tôi mặc dù chúng đã có gia đình ..” Sau khi làm việc bà có ký vào biên bản và bà C thì điểm chỉ vào biên bản làm việc. Người lập biên bản là ông Lê T2 và ông K. Tuy nhiên bà không xuất trình được biên bản làm việc này với Toà án vì bà không được sao tài liệu này.

- Các xã viên Hợp tác xã và các cựu lãnh đạo hợp tác xã gồm bà Trần Thị D, bà Nguyễn Thị N2, ông Lương Hồng K1, ông Đỗ Đức T3, ông Hà Xuân Ng đều công nhận đất của mẹ bà tự tay khai phá không phải đất của Hợp tác xã không phải đất của phường TQ.

- Ngoài ra bà O còn cho rằng việc cấp cho bà 157m<sup>2</sup> là đã được Phòng TNMT thành phố và Sở TNMT công nhận đất của gia đình bà tự tay khai phá, do UBND tỉnh đã làm thất lạc hồ sơ gốc đất của mẹ bà đã giao nộp năm 1991 nên cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

- Tại quyết định số 1033 ngày 29/5/2017 của UBND thành phố T đã quyết định cấp cho bà 23,4m<sup>2</sup> đất trong diện tích đất tranh chấp với bà Đặng Như H1 và ông Trần Văn Q1 là 29m<sup>2</sup> do UBND thành phố T giải quyết, nguồn gốc phần đất này là trong diện tích đất 3 sào do bà tự tay khai phá. Quyết định này hiện nay bà chưa nhận được mà mới chỉ được UBND thành phố T mời lên thông báo vào ngày 30/5/2017

- Văn bản Ý kiến trả lời phóng sự VTV 1 Đài truyền hình Việt Nam và các nhà báo của ông Phạm Ngọc V1 về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp của bà Q1 với hai ông Nguyễn Tiến H1, Nguyễn Tiến S cùng đĩa CD thể hiện nội dung trên (Tài liệu do bà O cung cấp).

Quá trình sử dụng đất bà Đặng Như H4 và ông Chu Xuân Ch lấn chiếm đất của gia đình bà. Thể hiện từ năm 1985, bà Đặng Như H4 tự ý làm quán bán hàng nước cùng với ông Chu Xuân Ch trên diện tích đất của mẹ bà đã khai phá, từ đó gia đình bà đã có đơn yêu cầu cưỡng chế tháo dỡ nhà để trả lại đất cho gia đình bà, UBND phường đã ra quyết định cưỡng chế và thực hiện tháo dỡ. Sau đó bà H4 tiếp tục dựng lại quán bán hàng và bán cho hai em gái là Đặng Như H1 và Đặng Như H3. Bà Đặng Như H1 sử dụng trái phép trên đất nhà bà từ năm 1986 cho đến nay, từ năm 1987 đến nay cụ Q2 và bà liên tục kiện bà H1 ông Q1 đến các cơ quan có thẩm quyền nhưng không được giải quyết. Ngày 16/11/2000 bà có đơn đề nghị nội dung “Vừa qua tôi được tin do chị Đặng Thị H1 tổ 25 phường TQ nói chị đang chạy để làm thủ tục đất đã có người vào đo và lấy chữ ký hộ giáp ranh”, UBND Thị xã có công văn số 799

ngày 8/12/2000 trả lời về việc không cấp đất nhưng sau đó lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 ông Q1.

Bà không biết bà H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho đến năm 2014 bà H1 cho công ty FPT thuê nhà trên đất của gia đình bà thì bà mới biết bà H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Bị đơn bà Đặng Như H1 trình bày:** Bà Nguyễn Thị Kim O khởi kiện là không đúng vì gia đình bà không lấn chiếm đất của bà O. Căn cứ pháp lý chứng minh cho việc sử dụng đất của gia đình bà là hợp pháp: Năm 1983 sau khi chồng bà đi bộ đội về gia đình bà mua nhà đất của bà Đặng Như H4 và ông Nguyễn Văn S4 (là anh chị của bà ). Khi mua nhà đất hai bên lập giấy tờ chuyển nhượng viết tay, trên đất có một nhà tre và một bếp có diện tích  $5 \times 13 \text{m} = 65 \text{m}^2$ , đất phía sau còn 3m giáp rãnh nước với diện tích gần  $30 \text{m}^2$ . Gia đình bà sử dụng ổn định từ ngày đó, đất có vị trí phía trước giáp đường Quang Trung, phía sau giáp cống thoát nước, một phía giáp nhà bà Đặng Như H4, một phía giáp nhà anh H1, anh S (con ông bà Long C1). Về nguồn gốc của mảnh đất bà Đặng Như H4 bán cho bà do bà H4 mua của bà Th có xác nhận của UBND phường TQ do ông Đỗ Văn T4 ký ngày 25/3/1987. Trong xác nhận này ghi người bán là bà Nguyễn Thị Th nhưng thực tế là bà Nguyễn Thị C vợ ông Lý Bá Th, lúc đó do ông Thu đã chết nên mọi người vẫn gọi là bà Th. Việc này con trai bà C tên là Lý Bá T1 (lúc đó đã hơn 20 tuổi) biết. Bà Th (Bà C) mua lại từ ông bà Thanh S, việc mua bán này các con ông bà Thanh S đều biết. Năm 1986, bà Đặng Như H4 có đơn xin phục chế đất đai nhà cửa thì UBND phường TQ do ông Đỗ Văn T4 - chủ tịch UBND phường xác nhận "*Căn cứ giấy tờ của chị Đặng Thị H4 mua hoa màu của bà Nguyễn Thị Th ngày 15/11/1979 và làm nhà ở tại tờ bản đồ số 2, số thửa 219, chiều ngang 22m, chiều sâu là 16m, tổng diện tích  $352 \text{m}^2$ , chị H4 bán đi cho nhà H1 S (Long C1) diện tích  $225 \text{m}^2$ ...*", diện tích còn lại  $130 \text{m}^2$  là bà Đặng Như H4 và nhà bà cùng nhau sử dụng và chia ra mỗi người  $65 \text{m}^2$ , sau này phần đất bà H4 sử dụng đã bán lại cho bà Đặng Như H3 (là em gái). Có sơ đồ nhà kèm theo nhưng ai là người vẽ thì bà không nhớ, bà chỉ nhớ vẽ khoảng năm 1986. Giấy tờ này sau khi Sở xây dựng họp và cho phép gia đình bà làm nhà tạm thì bà có làm đơn ra phường thì UBND TQ cho bà bản phô tô Đơn xin phục chế đất đai nhà cửa ngày 26/10/1986 của bà Đặng Như H4.

- Quá trình sử dụng năm 1991 khi UBND thị xã T thành lập Hội đồng đền bù di chuyển để xây dựng quy hoạch khu dân cư Đức Nghĩa phường TQ có lập biên bản thống kê đất đai nhà cửa vật kiến trúc hoa màu của gia đình bà để thực hiện đền bù.

- Năm 1998, khi Nhà nước làm công trình đường Bình Thuận, gia đình bà có kê khai đất đai và tài sản để đền bù.

- Đến ngày 05/6/2001 bà có làm bản tường trình đề nghị Ủy ban nhân dân phường TQ và Sở xây dựng tỉnh T đề nghị xét duyệt cho phép xây dựng nhà trên diện tích đất  $65 \text{m}^2$  mua của bà Đặng Như H4, bản tường trình này được tổ trưởng và các hộ giáp ranh (Bà Đặng Như H4, ông Nguyễn Tiến H1) ký xác nhận và được UBND phường TQ xác nhận ngày 06/6/2001 là bà có sử dụng đất tại tổ 25 phường TQ, có kê khai đo đạc năm 1995, thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 16, diện tích  $61,8 \text{m}^2$ , cách tim đường 7,15m, hàng năm gia đình bà đóng thuế đầy đủ với diện tích  $65 \text{m}^2$ . Ngày 21/6/2001 Sở xây dựng đã căn cứ vào quy định của UBND tỉnh về việc cấp phép xây

dựng trên địa bàn T và căn cứ quy hoạch thị xã T và chỉ giới các trục đường đã được UBND tỉnh phê duyệt cho phép bà được làm nhà tạm trên diện tích 41m<sup>2</sup> đang quản lý sử dụng.

Gia đình bà sử dụng thực tế tổng cộng là khoảng 80m<sup>2</sup>, phía sau gia đình bà còn vườn tiếp giáp công và giáp nhà ông T2. Nhưng hiện nay gia đình bà mới được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất 39,2m<sup>2</sup> tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 16 mang tên chủ sử dụng đất là bà Đặng Như H1 và ông Bùi Văn Q1 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 118916 ngày 12/6/2007. Lý do gia đình bà chỉ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất là 39,2m<sup>2</sup> là vì chỉ được cấp trong lòng nhà, còn diện tích bếp và vườn thì chưa được cơ quan Nhà nước cấp nên khi nhận GCNQSDĐ tại phường TQ bà không nhận và có đề nghị phường xem xét nhưng được giải thích phần diện tích nào chưa được cấp thì sẽ đề nghị cấp sau. Nhưng thực tế gia đình bà đã nộp thuế đối với diện tích đất 65m<sup>2</sup> từ năm 1992 đến nay. Bà khẳng định mảnh đất gia đình bà đang ở và sử dụng ổn định trên 30 năm và không có tranh chấp. Tại báo cáo kết luận số 40/KL-TT của Thanh tra Thành phố T cũng đã kết luận không chấp nhận yêu cầu đòi đất của bà Đỗ Thị Q2 là mẹ đẻ của bà O.

Phần diện tích đất của gia đình bà được cấp GCNQSDĐ bà đã cho Công ty FPT thuê để làm trụ sở bán hàng, phần đất còn lại hiện nay gia đình bà đang sử dụng, ngoài ra gia đình bà còn mượn phần diện tích đất của bà Đặng Như H3 (em gái bà) để kinh doanh bán hàng và ở. Gia đình bà sử dụng ổn định từ khi mua của bà Đặng Như H4 đến nay và chưa bao giờ bị cơ quan có thẩm quyền đến cưỡng chế và tháo dỡ nhà đất của bà đang sử dụng.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Q1 trình bày:** Ông là chồng của bà Đặng Như H1. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà O về việc yêu cầu vợ chồng ông trả lại đất và đề nghị hủy bỏ quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố T cấp cho gia đình ông, ông khẳng định diện tích đất mà UBND Thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho vợ chồng ông là hợp pháp và đúng quy định pháp luật.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố T do người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Xuân Nh trình bày:** Sau khi xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Đặng Như H1 và ông Bùi Văn Q1 lập năm 2006 do UBND phường TQ trình lên UBND Thành phố T để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều xác nhận là đất không có tranh chấp, vì vậy UBND Thành phố T căn cứ trên hồ sơ này để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 118916 cấp ngày 12/6/2007 thửa đất số 57, tờ bản đồ số 16 với diện tích đất 39,2m<sup>2</sup> mang tên chủ sử dụng đất là bà Đặng Như H1 và ông Bùi Văn Q1. Về trình tự cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ bà H1, ông Q1 là đúng quy định của pháp luật. Về ý kiến của bà Nguyễn Thị Kim O về Giấy tờ mua bán của bà Th cho bà H4 không có bản gốc và sau khi kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận gốc của hộ gia đình bà Đặng Như H1, ông Bùi Văn Q1 thấy rằng Giấy bán vườn - hoa màu ngày 15/11/1979 tên người bán đất là Nguyễn Thị Th cho chị Đặng Như H4 và giấy chuyển nhượng nhà đất và hoa màu của ông Nguyễn Văn Sỹ, bà Đặng Như H4 cho bà Đặng Như H1 đều là bản phô tô. Ngoài ra có biên bản làm việc về việc thoả thuận xây dựng nhà ở bà Đặng Như H1 tổ 25, phường TQ và công văn ngày 21/6/2001 của

Sở xây dựng tỉnh T gửi bà Đặng Như H1 là bản sao có chứng thực. Với đề nghị của Nguyễn Thị Kim O về việc tạo dựng giấy tờ, hồ sơ giả mạo thì đề nghị Toà án nhân dân thành phố T căn cứ vào tài liệu chứng cứ để giải quyết theo quy định của pháp luật.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty CP bán lẻ kỹ thuật số FPT do Người đại diện theo uỷ quyền bà Trần Thị H2 trình bày:** Ngày 25/5/2014 Chi nhánh Công ty CP bán lẻ kỹ thuật số FPT tại H ký hợp đồng thuê căn nhà tại địa chỉ số 76 đường Quang Trung, phường TQ, thành phố T, tỉnh T của gia đình ông Bùi Văn Q1 (sinh năm 1957, số CMND 070699499) và bà Đặng Như H1 (sinh năm 1959, số CMND 070050027); số hợp đồng 25.05.2014/HĐTN-FRT TQG02). Mục đích thuê nhà: “Dùng làm cửa hàng kinh doanh các thiết bị điện tử, điện thoại, máy tính, các sản phẩm công nghệ thông tin theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của bên B”. Ngày 27/6/2014, Ông Bùi Văn Q1, bà Đặng Như H1 (bên cho thuê – bên A) và chi nhánh Công ty CP bán lẻ kỹ thuật số FPT tại H (bên thuê – bên B), chi nhánh Công ty CP bán lẻ kỹ thuật số FPT tại T (bên kế thừa quyền nghĩa vụ bên thuê) ký kết Phụ lục Hợp đồng thuê nhà số 01, trong đó chuyển giao chủ thể thuê nhà từ chi nhánh Công ty CP bán lẻ kỹ thuật số FPT tại H sang cho chi nhánh Công ty CP bán lẻ kỹ thuật số FPT tại T.

Tại Hợp đồng số 25.05.2014/HĐTN-FRT TQG02 có cam kết của bên thuê nhà về quyền sở hữu trọn vẹn không có tranh chấp của bên cho thuê: Điều 4, khoản 4.1, điểm b: “Bên A cam kết rằng nhà thuê thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên A theo giấy chứng nhận quyền sở hữu số AI 118916 do UBND thị xã T, tỉnh T cấp ngày 12/6/2007 (và trùng với địa chỉ nhà số 76 đường Quang Trung, phường TQ, thành phố T), diện tích 40m<sup>2</sup>. Bên A đảm bảo mọi thủ tục pháp lý theo quy định của nhà nước về nhà thuê và quyền cho thuê nhà, cam kết không có bất kỳ tranh chấp khiếu nại nào đối với diện tích nhà thuê làm ảnh hưởng đến việc sử dụng nhà thuê của bên B trong thời gian thuê”. Tại thời điểm thuê nhà, gia đình ông Bùi Văn Q1 và bà Đặng Như H1 có đầy đủ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố T cấp. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê nhà, Công ty FPT đã thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ký; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành.

Việc giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đối với căn nhà số 76, đường Quang Trung, phường TQ, thành phố T sẽ được thực hiện theo phán quyết của tòa. Tuy nhiên, công ty FPT đề nghị việc tranh chấp của các bên không được làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, quyền sử dụng nhà thuê của chúng tôi theo Hợp đồng số 25.05.2014/HĐTN-FRT TQG02. Công ty FPT đề nghị được tiếp tục sử dụng nhà thuê theo hợp đồng thuê nhà đã ký. Vì để thiết lập được một địa điểm kinh doanh ổn định, Công ty FPT đã phải bỏ ra rất nhiều chi phí, công sức. Phải mất nhiều năm thì doanh nghiệp mới có thể xây dựng thói quen của khách hàng trong khu vực mở shop về việc nhớ đến FPT Shop là địa điểm bán các sản phẩm điện thoại, máy tính, máy tính bảng, ... Việc xây dựng đội ngũ khách hàng thân thiết là phương châm phát triển bền vững của công ty. Đề nghị này của công ty FPT phù hợp với quy định tại Điều 28, khoản 5 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014; Điều 496, khoản 4 Bộ luật dân sự 2005: “Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận với bên cho thuê trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu”. Trường hợp không thể

tiếp tục sử dụng nhà thuê vì lý do nhà thuê có tranh chấp hoặc việc thay đổi chủ sở hữu (nếu có) làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của shop 76 Quang Trung, Công ty FPT yêu cầu được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 4, khoản 4.1 điểm e Hợp đồng số 25.05.2014/HĐTN-FRT TQG02.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân thành phố T thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS – ST, ngày 05 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T quyết định: Áp dụng : Điều 26, 34, 35, 147, 157, 165, 228, 266, 267, 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật đất đai 1993; Luật đất đai 2003; Luật đất đai 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### Tuyên xử:

1. - Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O về việc yêu cầu bà Đặng Như H1 và ông Bùi Văn Q1 trả lại 39,2 m<sup>2</sup> đất tại tờ bản đồ 16, số thửa 57 thuộc tổ 25, phường TQ, thành phố T có trị giá 1.190.621.600 đồng.

2 - Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O về việc yêu cầu huỷ quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 118916 ngày 12/6/2007 của UBND thị xã T (Nay là thành phố T) cấp cho bà Đặng Như H1 và ông Bùi Văn Q1 đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 16 diện tích 39,2 m<sup>2</sup>.

3. Bà Nguyễn Thị Kim O phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.600.000đ , nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định định giá bà O đã nộp là 1.600.000đ. Bà O đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Bà O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 47.718.600 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai nộp tiền số 0000917 ngày 25/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Bà O còn phải nộp 42.718.600 đồng. (*Bốn mươi hai triệu bảy trăm mười tám nghìn sáu trăm đồng*)

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 05/6/2017 Tòa án nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim O với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do xét xử không đúng pháp luật, không đúng diễn biến phiên tòa và nhiều sai phạm khác.

Tại phiên tòa nguyên đơn người kháng cáo bà Nguyễn Thị Kim O giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị buộc bà H1 và ông Q1 phải trả cho bà 39,2m<sup>2</sup> đất, đề nghị huỷ GCNQSDĐ do UBND thành phố T cấp cho bà H1 và ông Q1.

*Ý kiến của Luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà O:* Nguồn gốc 3 sào đất do cụ Q2 khai phá năm 1940 đất một phía giáp đường Quốc lộ, một phía giáp đường dân sinh tổ 34, phường TQ, tại Công văn số 71/CV-UB ngày 07/4/1992 của UBND thị xã T nêu đất bà Q2 khai phá ngoài thổ cư để tặng gia. Nhân chứng bà D xác nhận cụ Q2 khai phá 3 sào đất giáp đường Quốc lộ 2 nay là ngã 8, các nhân chứng ông Lương Hồng K1, Hà Xuân Ng, ông Bản, ông Tân, ông Say xác nhận cụ Q2 có 03 sào đất. Tòa án không triệu tập các nhân chứng nhưng chữ ký của



các nhân chứng đã được xác nhận do đó đất của cụ Q2 khai phá là hoàn toàn có căn cứ.

Hồ sơ đất gốc của cụ Q2 nộp cho UBND tỉnh do ông Chín nhận (đã được giám định chữ ký của ông Chín). Ông Viện xác nhận đất 3 sào của cụ Q2 đã có hồ sơ, đã được đo đạc, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là cụ Q2 chưa có giấy tờ của Luật đất đai là không có căn cứ.

Diện tích 39,2m<sup>2</sup> đất có thuộc đất cụ Q2 khai phá 3 sào không: Năm 1985 bà H4 làm quán nước trên đất của cụ Q2 bị tháo dỡ có xác nhận của ông Say. Bà H4 lấn chiếm đất và bán đất cho bà H1 không phải đất của mình là không hợp pháp. Tại phiên tòa nhân chứng ông Ng xác nhận bà H4 làm nhà trên đất của cụ Q2 để bán cho bà H1, giấy bán vườn hoa màu bà Nguyễn Thị Th bán cho bà Đặng Thị H4, có giấy chuyển nhượng hoa màu tên người bán bà Lý Thị Th. Công văn số 04 của Công an thành phố T kết luận năm 1979 – 1980 không có ai tên là Th ở Tổ 34 (cũ). Thủ tục cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà H1, ông Q1 là không đúng, cấp khi có tranh chấp, bà Q2, bà O liên tục khiếu nại, các giấy tờ mua bán trong hồ sơ cấp đất đều là bản phô tô (có lời khai xác nhận của ông Nh ngày 05/7/2016).

Thẩm quyền xét xử sơ thẩm: Ngày 24/02/2016 bà O khởi kiện đòi 39,2m<sup>2</sup> đất và đề nghị hủy GCNQSDĐ theo Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền của Tòa án, theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015 Tòa án sơ thẩm phải chuyển Tòa án cấp tỉnh giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là sai không đúng thẩm quyền, vi phạm nghiêm T3 thủ tục tố tụng.

Sau 4 lần gia đình cụ Q2, bà O được đền bù diện tích còn lại 525m<sup>2</sup>, tại tờ khai nhà đất năm 1993 bà O khai diện tích 525m<sup>2</sup>. Cộng tổng diện tích bà O đã được cấp, đã có kết luận thuộc trường hợp được cấp và diện tích của các hộ hiện đang sử dụng (lấn chiếm) ông S, ông H1, bà Đặng Như H1... là đủ số diện tích trên. Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh lại thực tế có đúng như vậy không. Đề nghị nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu đòi 39,2m<sup>2</sup> đất và hủy GCNQSDĐ của bà H1 và ông Q1 thì hủy bản án sơ thẩm chuyển Tòa án tỉnh giải quyết sơ thẩm do vi phạm thẩm quyền giải quyết và không đưa bà Đặng Như H4 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

*Ý kiến của Luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà H1:*  
Bà O kháng cáo không có căn cứ, đất của bà H1 mua của bà H4 ông Sỹ năm 1983 có giấy tờ mua bán, có nhà, bếp diện tích 65m<sup>2</sup> và 30m<sup>2</sup> phía sau, bà H1 sử dụng đất ổn định không có tranh chấp. Năm 1991 bà H1 xin phép làm nhà, gia đình bà H1 đã thực hiện việc kê khai đất, đã có tên trong sổ mục kê, có số thửa trong bản đồ địa chính theo quy định của Luật đất đai. Năm 2007 bà H1, ông Q1 được cấp 39,2m<sup>2</sup> đất phù hợp với khoản 1, 2 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, Luật đất đai quy định Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng. Các nhân chứng bà O đưa ra không có căn cứ pháp lý, di chúc của cụ Q2 chỉ định di sản hình thành trong tương lai, di sản của cụ không có quyền sử dụng đất do Nhà nước công nhận.

Bà O cho rằng hồ sơ gốc bà nộp UBND tỉnh năm 1991 do ông Chín nhận, Tòa án đã thu thập chứng cứ nhưng không có hồ sơ gốc chỉ có các tài liệu bản phô tô và sơ đồ đất do cụ Q2 tự vẽ. Nguồn gốc đất của bà Q2 trong hồ sơ có Công văn số 71 và báo cáo số 13 của Thanh tra thị xã T, kết luận 40 của Thanh tra tỉnh đều kết luận bà Q2 nhận đất của ông cha là không đúng. Bà Q2 chiếm dụng đất của Hợp tác xã nông nghiệp Tiến Thành sử dụng, bà Q2 sử dụng nhưng không nộp thuế.

Nguyên tắc đất phải có hình thể, kích thước, vị trí bà O chỉ có xác nhận cụ Q2 sử dụng 03 sào đất một phía giáp đường dân sinh nên không có cơ sở xác định 39,2m<sup>2</sup> thuộc đất của cụ Q2. Lời khai của các nhân chứng chỉ là căn cứ tham khảo, phải căn cứ vào sổ theo dõi quản lý ruộng đất, bản đồ để xác định chủ sử dụng đất là ai. Diện tích đất 157m<sup>2</sup> bà O được cấp, theo Công văn 92 của Sở Tài nguyên và Môi trường do thực hiện Luật đất đai không phải cấp do làm mất hồ sơ đất của cụ Q2. Bà O khai có kê khai diện tích đất tranh chấp nhưng Tòa án đã xác minh tại UBND phường không có kê khai chỉ có bà H1 kê khai.

Bà O xuất trình kê khai đóng thuế 525m<sup>2</sup>, Nhà nước duyệt 125m<sup>2</sup> đất. Tại lời khai (do Công an thị xã T ghi) bà O xác nhận số đất canh tác còn lại của gia đình nằm ở hai phía sau gia đình chị H4 và anh S hình dáng kích thước không cụ thể.

Gia đình bà H1 đã ký giáp ranh thửa đất số 293, diện tích 157m<sup>2</sup> sau này cấp cho bà O, ký giáp ranh là công nhận đất của nhau. Bà O trình bày bà Q2 kiện bà H1 từ năm 1987 là không đúng, không có văn bản nào giải quyết tranh chấp đất giữa bà Q2 bà O và gia đình bà H1. Có văn bản số 799 của UBND thị xã T nhưng không giải quyết tranh chấp đất đai.

Ý kiến của ông V1 trình bày tại Đài truyền hình chỉ là chứng cứ tham khảo, UBND đã cấp GCNQSDĐ cho bà H1 đúng trình tự, quy định của pháp luật, đất không phải của cụ Q2 nên không có ảnh hưởng đến quyền lợi của bà O. Các căn cứ bà O đưa ra không xác đáng theo quy định của Luật đất đai năm 1993, 2003, 2013. Hồ sơ cấp đất của bà H1 không có tài liệu gốc là do cơ quan Nhà nước lưu giữ, còn theo quy định khi người dân làm thủ tục cấp GCNQSDĐ phải có tài liệu gốc. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ qua nhiều cấp xét duyệt việc không lưu giữ tài liệu gốc giấy tờ là lỗi của UBND không phải của đương sự. Đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà H1, ông Q1 nhất trí các ý kiến của Luật sư.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim O hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim O, giữ nguyên các quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 05/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O Tòa án nhận ngày 30/12/2015 bà O đề nghị bà Đặng Như H1 phải trả lại tài sản là đất bà H1 đang làm nhà tạm trên đất của bà. Tại đơn khởi kiện bổ sung của bà O ngày 24/2/2016 bà O yêu cầu bà H1 phải trả 39,2m<sup>2</sup> đất do bà H1 lấn chiếm của gia đình bà và yêu cầu tuyên hủy quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã T cho bà

Đặng Như H1 khi đất đang có tranh chấp gây thiệt hại cho gia đình bà. Tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà O giữ nguyên yêu cầu khởi kiện trên do đó, theo yêu cầu khởi kiện xác định vụ án “Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

2. Về thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức: Khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết”. Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính quy định “Đối với những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý giải quyết trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì Tòa án đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết”. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 29/2/2016 (số 19/2016/TLST-DS), theo những quy định trên Tòa án thành phố T giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng thẩm quyền.

3. Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim O đòi bà Đặng Như H1 ông Bùi Văn Q1 trả lại 39,2m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 16 địa chỉ thửa đất Tổ 25 phường TQ, thành phố T và đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 118916 ngày 12/6/2007, do UBND thành phố T cấp cho bà H1 ông Q1: Xét thấy quá trình giải quyết vụ án bà O xuất trình bản di chúc lập ngày 05/9/1997 tại Phòng công chứng nhà nước số 1 tỉnh T, tên người lập di chúc là bà Đỗ Thị Q2, sinh năm 1912 có hộ khẩu thường trú tại số nhà 80, tổ 39 phường TQ, thành phố T (Bản sao có chứng thực); Di chúc sửa đổi và bổ sung một phần di chúc lập ngày 15/12/1997 tại số nhà 80, tổ 39 phường TQ, thị xã T, tên người lập di chúc bà Đỗ Thị Q2, sinh năm 1912 có hộ khẩu thường trú tại số nhà 80 tổ 39 phường TQ, thành phố T, di chúc do bà Nguyễn Thị N3 - giáo viên trường cấp 3 Yên S (cũ) T viết hộ và có chữ ký của bà Trần Thị Phương Th, ông Hà Hữu H1 và ông Hà Xuân Ng đều xác nhận chứng kiến nguyện vọng của cụ Q2 và chứng kiến Q2 điểm chỉ vào bản di chúc sửa đổi và bổ sung một phần vào ngày 15/12/1997 (Bản sao đã được đối chiếu).

Trong bản di chúc sửa đổi và bổ sung một phần lập ngày 15/12/1997 có nhiều nội dung trong đó có nội dung “...Tôi xin bổ sung phần tài sản thêm vào di chúc đã lập ngày 05/9/1997 như sau: ...2. Đất tự tay khai phá 03 sào hiện nay ở tổ 39 phường TQ, thị xã T, một nửa do H1 S, H1 Q1 và H3 lấn chiếm, đã có nhiều quyết định cưỡng chế, nửa phía trong không có tranh chấp khoảng 450m<sup>2</sup> hiện tại tôi vẫn trồng cấy canh tác (trồng chuối và cây màu) cả hai khu đất này tôi đều có hồ sơ đất do Nhà nước có thẩm quyền công nhận và đóng dấu, hồ sơ gốc này do Ủy ban nhân dân tỉnh T cầm giữ của tôi từ 15/11/1991 tôi đòi mãi chưa trả...Tất cả tài sản tôi có được là của riêng tôi đã khai phá trước khi lấy chồng, chồng tôi không đóng góp công sức gì vậy tôi quyết định tài sản của tôi sau khi kiện được trả lại toàn bộ cho con gái tôi là Nguyễn Thị Kim O được hưởng và toàn quyền quyết định ...Phần sửa đổi bổ sung này thay thế phần chia tài sản trong di chúc ngày 05/9/1997 tôi không viết được nên nhờ cô N3 viết hộ tôi đã nghe đọc lại và đúng ý nguyện của tôi nhất trí và điểm chỉ

trước mặt cô N3 và hàng xóm chứng kiến...”. Ngày 13/8/1999 bà Q2 chết tại thời điểm này Bộ luật dân sự năm 1995 (BLDS) có hiệu lực. Theo quy định Điều 670 BLDS năm 1995 thì 02 bản di chúc trên phát sinh hiệu lực. Căn cứ vào Điều 661 và Điều 665 BLDS năm 1995 thì 02 bản di chúc trên đảm bảo về hình thức của di chúc. Bà O có quyền khởi kiện theo di chúc.

Về nguồn gốc đất: Theo bà O là của bà Đỗ Thị Q2 khai phá từ trước năm 1940 và đã được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp hồ sơ nhà đất với diện tích 03 sào. Hồ sơ gốc về đất cụ Q2 đã nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh T vào 15/11/1991 do ông Nguyễn Chín là cán bộ văn phòng UBND tỉnh nhận, khi giao nhận bà Q2 có trực tiếp đi kèm chỉ vào văn bản giao nhận tài liệu với ông Chín. Nên bà O không còn bản gốc để nộp cho Tòa án.

Bà O có đơn đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ là Hồ sơ đất gốc bà Q2 đã nộp tại Ủy ban nhân dân tỉnh T vào tháng 11/1991, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định yêu cầu Văn phòng UBND tỉnh T cung cấp tài liệu là hồ sơ đất gốc do bà Q2 nộp cho UBND tỉnh T. Tại biên bản giao nhận ngày 23/7/2015 giữa Văn phòng UBND tỉnh T với Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T cùng các tài liệu gửi kèm có báo cáo số 21/BC-VTLT ngày 10/7/2015 và các tài liệu phô tô, thì qua tiến hành rà soát tra tìm hồ sơ đất gốc của bà Q2 và những tài liệu liên quan đến việc giải quyết tranh chấp đất đai của bà Nguyễn Thị Kim O là con đẻ của bà Q2 và bà Q2 từ năm 1987 đến năm 2010 chỉ tìm thấy các tài liệu phô tô của bà Q2 và những văn bản của UBND tỉnh, các cơ quan liên quan giải quyết vụ kiện của bà Đỗ Thị Q2 và bà Nguyễn Thị Kim O, không có hồ sơ gốc đất mang tên bà Đỗ Thị Q2.

Bà O cung cấp tài liệu (BL 47,48) của ông Phạm Ngọc V1 (nguyên Chủ tịch UBND thị xã T khóa 1983) xác nhận “*Năm 1983 UBND thị xã T có nghiên cứu điều tra và xác nhận bà Q2 có 3 sào đất ở tổ 34 phường TQ đang trồng mon, chuối, rau lang năm 1986 quy hoạch một phần đất của bà Q2 và đền bù một lô còn phần còn lại không quy hoạch vào UBND thị xã để cho bà Q2 vẫn sử dụng bình thường vì đất này của bà Q2 khai phá từ trước Hồ sơ cũ UBND thị xã T đã xác nhận*”.

Xác nhận của ông Đỗ Đức T3 (Ban quản lý Hợp tác xã) ngày 21/7/1998 “*Năm 1983 tôi có xác nhận đất của bà Đỗ Thị Q2*”. Xác nhận của ông Vũ Khắc Lợi nguyên là chủ tịch UBND phường TQ ngày 01/4/2000 “*Tôi có xác nhận hồ sơ của bà Q2 có 03 sào đất tự khai phá ở khu vực ao Đức Nghĩa tổ đo đạc đã kiểm tra cụ thể và có xác nhận hồ sơ của bà Q2 năm 1983*”.

Cụ Trần Văn B xác nhận nguồn gốc đất là của cụ Q2; ông Bùi Văn T2 xác nhận ngày 09/4/1989 “*Tôi nhớ khi nhà nước chưa làm đường, bà Đỗ Thị Q2 có mảnh đất làm rau nằm sát đường dân sinh thường hàng ngày gia đình bà Q2 vẫn ra trồng rau sinh sống. Vậy tôi xác nhận trên là đúng sự thực*”; ông Nguyễn Văn S2 xác nhận ngày 09/4/1989 nội dung “*...Tôi có biết mảnh đất của bà Đỗ khai trên là đúng sự thật*” (BL 67).

Ông Hà Xuân Ng (BL 657) ngày 09/6/2015 xác nhận “*...Đất khai phá 3 sào của cụ Q2 một phía giáp đường Quang Trung, một phía giáp đường dân sinh có đo đạc của ban đo đạc UBND xã đã cấp giấy cho cụ Q2 có dấu của UBND. Đất tự tay cụ khai phá không còn có ai có đất ở khu vực đó kể cả cô H4 và ông Ch không có một tí đất nào ở khu vực đất của cụ Q2 khai phá, cụ Q2 đã canh tác trên mảnh đất này sử*

dụng đưa vào sản xuất ...” để nuôi sống bản thân và gia đình, 3 sào đất của cụ Q2 khai phá đã ổn định sử dụng canh tác không có ai tranh chấp trong này đã có mấy hộ bị cưỡng chế nhiều lần sự việc này không hiểu sao sự việc đã cưỡng chế nhưng lại tái lần chiếm đề nghị trả lại tài sản chính đáng cho cụ Q2. Tôi xác nhận sự việc giải quyết trên là hoàn toàn đúng sự thật.

Bà Trần Thị D xác nhận (BL653 “Tôi ...là xã viên Hợp tác xã ...tôi xác nhận bà Đỗ Thị Q2 có khai phá 3 sào đất trước ở ao Đức Nghĩa giáp đường dân sinh vào đình làng xã Tắc một phía giáp đường phố Mới nay là đường Quang Tungr. Bà Q2 trồng cây rau xanh để nuôi lợn sẽ lấy tiền nuôi các con ăn học, ngoài đất của cụ Q2 không có ai ở ngoài phố vào có đất ở khu đất của bà, một số hộ lấn chiếm đất của bà đã bị cưỡng chế tháo dỡ. Xác nhận sự thật này để các cấp chức năng trả lại tài sản chính đáng của cụ Q2 cho các con cụ được hưởng thừa kế theo di chúc vì cụ đã mất năm 1999”. Tại Biên bản lấy lời khai 6/7/2015 bà D trình bày ngày nay đất có nhiều biến động bà không xác định được cụ thể chỉ biết trước kia bà Q2 canh tác đất giáp Quốc lộ 2 nay là ngã 8.

Bà N2 tại Biên bản làm việc (BL 618) xác nhận: Bà Q2 có trồng rau trên diện tích khoảng 100m<sup>2</sup> phía sau lô đất của gia đình ông Nguyễn Tiến H1, Nguyễn Tiến S.

Ngày 02/10/1986 ông Nhữ Văn S3 – Chủ tịch UBND phường TQ xác nhận bà Đỗ Thị Q2 có khai phá 3 sào đất ở tổ 34, một phía giáp đường Quốc lộ, một phía giáp đường dân sinh.

Biên bản cuộc họp ngày 10/3/1992 của Đoàn thanh tra liên ngành (BL 162 - 166) và Công văn số 71/CV-UB ngày 07/4/1992 của UBND thị xã T (BL65) kết luận: “Đất bà Q2 nói là đất của ông cha để lại là không có cơ sở pháp lý nhưng thực tế bà có trồng cây hoa màu trên miếng đất ruộng trũng này do tự khai phá ngoài thổ cư để tăng gia sản xuất khi Nhà nước sử dụng sẽ được thực hiện theo Luật đất đai quy định”.

Như vậy các xác nhận, các kết luận, các lời khai trên xác nhận cụ Q2 có sử dụng đất làm nông nghiệp tại tổ 25 phường TQ (tổ 34 cũ) là thực tế nhưng không xác định được cụ thể về ranh giới, kích thước, diện tích, giáp ranh. Bà O cho rằng diện tích đất cụ Q2 khai phá là 3 sào nhưng tại Đơn đề nghị gửi ông Trưởng phòng nhà đất thị xã T ngày 01/7/1984 (BL612) cụ Q1 trình bày: “Tôi có mảnh đất trồng rau muống ở gần nhà ông T2 và ông Thanh S có diện tích khoảng 2 sào”. Đơn của cụ Q2 được ông Nguyễn Đức T3 thay mặt Ban quản lý HTX nông nghiệp phường TQ xác nhận ngày 02/7/1984 “Bà Đỗ Thị Q1 có mảnh đất sau nhà ông T2 với diện tích 2 sào là đất của gia đình bà Q2... Đề nghị xem xét cấp đất cho gia đình làm nhà...”. Tại Biên bản thống kê đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu ngày 09/11/1991 của Sở xây dựng, Ban quản lý công trình, Đội dịch vụ tổ 34 thống kê toàn bộ đất đai, nhà cửa, cây cối, hoa màu của gia đình bà Đỗ Thị Q2 nằm trong khu vực trưng dụng để quy hoạch gồm: Về đất đai “trong phạm vi được cấp (tính trong 5m); đất ngoài phạm vi được cấp bù (đang canh tác) trồng rau mon, bèo 100m<sup>2</sup>”.

Việc kê khai sử dụng đất của cụ Q2: Báo cáo số 26/BC-UB ngày 12/12/1987 của UBND phường TQ, toàn bộ hồ sơ quản lý đất đai của phường không có tên của cụ Q2 cũng như không có tờ khai nào của cụ Q2 về sử dụng đất ruộng tại khu vực tổ 25 (tổ 34 cũ) phường TQ. Ngày 19/01/1998 và ngày 16/7/1998 đoàn Thanh tra thị xã

đã cùng UBND phường TQ lập biên bản kiểm tra việc kê khai sử dụng đất ruộng của hộ cụ Q2, đất cụ Q2 sử dụng do bà O kê khai 132,4 m<sup>2</sup> được UBND thị xã cấp cho hộ cụ Q2 làm nhà tại hồ sơ nhà đất số 193/QĐ-UB ngày 20/5/1987.

Tờ khai nhà đất chủ sử dụng bà Đỗ Thị Q2 (do bà O khai BL 69) theo mẫu của cơ quan thuế ngày 10/12/1992, phần tự kê khai diện tích chịu thuế 525m<sup>2</sup>, phần dành cơ quan thuế Chi cục thuế thị xã xác định diện tích nộp thuế 125m<sup>2</sup>. Tờ kê khai nộp thuế đất theo mẫu của cơ quan thuế chủ sử dụng đất Đỗ Thị Q2 do bà O khai ngày 08/3/2001 (BL70), phần tự kê khai diện tích chịu thuế 525m<sup>2</sup>, phần xác định của cơ quan thuế diện tích chịu thuế 125m<sup>2</sup>. Tại phiên tòa phúc thẩm bà O xác định diện tích đất nộp thuế trên đã được cấp bù theo hồ sơ đất số 193. Quá trình giải quyết vụ án bà O cho rằng trước đây gia đình bà có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với 3 sào đất nhưng thuộc thửa nào, tờ bản đồ nào bà không biết.

Tại Biên bản xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm ngày 16/5/2017 về việc kê khai thửa đất số 57, tờ bản đồ 16 (hiện bà O đang kiện đòi) thể hiện “Trong sổ mục kê và hồ sơ kỹ thuật thửa đất được lập năm 1995 (sổ mục kê không ghi ngày, tháng, năm lập) do UBND phường lưu giữ thửa đất số 57, tờ bản đồ 16 tên Đặng Như H1...”.

Báo cáo số 92/BC-TNMT ngày 03/7/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả kiểm tra, xác minh để giải quyết đơn khiếu nại của bà O. Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức kiểm tra, xác minh làm rõ về nguồn gốc đất, diễn biến quá trình sử dụng đất của cụ Đỗ Thị Q2 và bà O. Việc cụ Q2 sử dụng đất làm nông nghiệp tại Tổ 25, phường TQ, thành phố T từ trước ngày 15/10/1993 là có thật nhưng không thể hiện rõ về kích thước, ranh giới và diện tích. Căn cứ hồ sơ, tài liệu thu thập, kết quả xác minh và quy định của pháp luật thừa đất đủ điều kiện xem xét cấp GCNQSDĐ nông nghiệp diện tích 157m<sup>2</sup>, phần còn lại không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Về yêu cầu của bà O đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thu thập giấy mua bán đất của người ảo (Nguyễn Thị Th và Lý Thị Th ở hai thời điểm khác nhau có dấu đỏ). Theo quy định của pháp luật đương sự có nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, có quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ việc mà tự mình không thể thực hiện được. Đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu chứng cứ cung cấp tài liệu chứng cứ đó. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc thu thập các chứng cứ, bà O không đưa ra cơ quan nào đang giữ tài liệu trên để Tòa án yêu cầu cung cấp. Mặt khác báo cáo số 04/BC-CATP ngày 07/01/2016 của Công an thành phố T xác định: Qua công tác nắm tình hình được biết bà Nguyễn Thị C khi còn sống làm nghề bán bánh phở. Gia đình bà C có 02 mảnh đất, một mảnh ở gần bến xe và một mảnh ở gần nhà ông Thanh S (trước đây là tổ 34) nay thuộc tổ 25, phường TQ. Năm 1979 bà C có bán mảnh đất vườn ở gần nhà ông Thanh S cho người đàn ông tên là Đặng Duy H4 không rõ có giấy tờ mua bán không. Quá trình thu thập thông tin được biết ông H4 sinh năm 1949 (đã chết năm 1994). Năm 1979 ông H4 là người trực tiếp hỏi mua mảnh đất của bà C cho em gái là Đặng Như H4 đứng tên trên giấy tờ mua bán. Trước đây bà C còn sống ở khu dân cư mọi người trong khu phố gọi bà C là bà Th (gọi theo tên chồng là ông Lý Bá Th). Sau khi mua đất bà H4 tiếp tục bán mảnh đất cho hai em Đặng Như H1, Đặng Như H3. Nhận xét, kết luận: Khoảng những năm 1979 - 1980 không có ai là Nguyễn Thị Th sinh năm 1922, tại khu Quang

Trung, phường TQ, thành phố T. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đặng Như H4 và bà Nguyễn Thị Th chưa đủ cơ sở kết luận vì không có ai tên là Th.

Bà Nguyễn Thị C (tức Th) tại lời khai (BL615) xác nhận: Năm 1960 - 1961 bà mua lại đất của ông Thanh S để trồng rau khi con đường mới chưa mở, khi nhà nước làm đường đất của bà mất một phần bà được đền bù. Sau khi làm đường thì anh H4 (anh trai cô H4) và anh Việt (con ông Thanh S) hỏi mua đất ruộng của bà để chung làm quán, giá 2.000 đồng, hai anh cùng trả tiền. Việc mua bán có anh C2 ký xác nhận (anh C2 đã chết) giấy tờ mua bán đứng tên cô H4, 2 năm sau cô H4 mới làm nhà. Khi tôi trồng rau ở đó có bà Q2 cùng trồng rau sát đường đi sang nhà ông T2.

Ông Nguyễn Thanh S xác nhận tại Biên bản làm việc ngày 03/7/1998 (BL 613): Năm 1960 toàn bộ khu vực tổ 39 cũ, tổ 25 mới là ruộng rau muống, vợ ông Thuận (bà Vân) cho gia đình ông 2 sào, sau đó gia đình ông để lại cho ông Lý Bá Th, ông Th để lại cho anh H4, anh H4 để lại cho chị H4.

Tại “Tờ trình bày xuất xứ đất đai” của bà O (BL689) bà O trình bày: Khi đào đất làm đường thì mảnh đất của cậu bà là Đỗ Thuận được ông bà cho, cậu bà cho bà Thanh S thì đã bị đường đè lên, còn ít bà Thanh S bán cho bà Th, bà Th còn cùng làm với gia đình bà rất lâu sau đó mới bán cho H4 làm đủ cái nhà.

Bà Đặng Như H4 xác nhận tại lời khai ngày 01/3/2017 (BL558) bà là chị gái bà Đặng Như H1 có chồng là Bùi Văn Q1, trước đây bà có mua của bà Th (C) một mảnh đất ruộng rau muống diện tích khoảng 300m<sup>2</sup>, có lập giấy tờ mua bán tên người bán là Th, ai viết giấy tờ mua bán bà không biết bà Th (C) đưa cho bà. Sau khi mua bà xin phép phường làm nhà tre, sau đó bà bán đất cho nhà ông Long C1, cho em gái H1 (Q1) trên đất có một nhà tre, bán cho em gái Đặng Như H3, bà chuyển về ở tổ 3 Phường TQ.

Như vậy theo các tài liệu trên việc mua bán đất giữa bà Th (C) và bà Đặng Như H4 là thực tế. Bà H1 nhận chuyển nhượng nhà đất của bà H4 năm 1983 (có giấy tờ), bà H4 ông Q1 sử dụng thường xuyên liên tục được cấp GCNQSDĐ năm 1987, diện tích 39,2m<sup>2</sup>, quá trình sử dụng năm 1991 - 1998 gia đình bà H1 kê khai đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc, hoa màu để Nhà nước đền bù khi xây dựng khu dân cư Đức Nghĩa và làm đường Bình Thuận. Ngày 28/8/2014 gia đình bà H1, ông Q1 là hộ giáp ranh liền kề với diện tích đất 157m<sup>2</sup> thửa 293, tờ bản đồ 16 đã ký xác định ranh giới, UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ 157m<sup>2</sup> đất trên cho bà O.

Từ những nhận định trên thấy rằng cụ Q2 có sử dụng đất nông nghiệp tại Tổ 34 cũ nay là Tổ 25 phường TQ nhưng các tài liệu có trong hồ sơ không xác định ranh giới, kích thước, diện tích sử dụng đất của cụ Q2 về giáp ranh, tứ cận, chiều rộng, chiều dài thửa đất. Việc kê khai đăng ký của cụ Q2 không có lưu trữ tại UBND phường. Tòa án đã thu thập tài liệu tại Văn phòng UBND tỉnh nhưng không thu thập được hồ sơ đất như bà O trình bày. Do đó không có cơ sở xác định 39,2m<sup>2</sup> đất tranh chấp thuộc diện tích đất nông nghiệp bà Q2 sử dụng tại Tổ 34 cũ nay là Tổ 25 phường TQ nên không có căn cứ xác định 39,2m<sup>2</sup> đất tại tờ bản đồ 16, thửa số 57 là di sản của cụ Q2. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà O đòi bà H1, ông Q1 phải trả 39,2m<sup>2</sup> đất.

Do yêu cầu kháng cáo của bà O đòi 39,2m<sup>2</sup> đất không được chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà O đề nghị hủy GCNQSDĐ cấp cho ông Q1 và bà H1 vì không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà O. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà O không được chấp nhận nên bà O phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng : Khoản 1 Điều 308, Điều 148, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Luật đất đai 1993; Luật đất đai 2003; Luật đất đai 2013;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim O

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như sau: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O về việc yêu cầu bà Đặng Như H1 và ông Bùi Văn Q1 trả lại 39,2 m<sup>2</sup> đất tại tờ bản đồ 16, số thửa 57 thuộc tổ 25, phường TQ, thành phố T có trị giá 1.190.621.600 đồng (*Một tỷ một trăm chín mươi triệu sáu trăm hai mươi một nghìn sáu trăm đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O về việc yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 118916 ngày 12/6/2007 của UBND thị xã T (Nay là thành phố T) cấp cho bà Đặng Như H1 và ông Bùi Văn Q1 đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 16 diện tích 39,2 m<sup>2</sup>.

3. Bà Nguyễn Thị Kim O phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.600.000đ (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định định giá bà O đã nộp là 1.600.000đ (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*). Bà O đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Bà Nguyễn Thị Kim O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 47.718.600 đồng (*Bốn mươi bảy triệu bảy trăm mười tám nghìn sáu trăm đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) theo biên lai nộp tiền số 0000917 ngày 25/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Bà O còn phải nộp 42.718.600 đồng. (*Bốn mươi hai triệu bảy trăm mười tám nghìn sáu trăm đồng*)

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim O phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), tại biên lai thu tiền số 0003234, ngày 15/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T (người nộp thay Cao Văn Phương). Bà Nguyễn Thị Kim O đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (11/9/2017).

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**



- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố Tuyên Quang;
- Chi Cục THADS thành phố Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lưu Hồ Loan**